

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHÙ MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHÙ MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TV ĐT VÀ XD PHÙ MỸ

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101570772

**3. Ngày thành lập:** 05/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 314 đường Quang Trung, Thị Trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0905456286

Fax:

Email: [congtyxaydungphumy@gmail.com](mailto:congtyxaydungphumy@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 2.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299        |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện lạnh, hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết : Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, giám sát công tác XD - HT công trình dân dụng và công nghiệp, giám sát công tác XD - HT công trình cầu, đường bộ, giám sát công tác XD - HT công trình thủy lợi, giám sát công tác XD - HT công trình thủy điện, giám sát công tác hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp thoát nước sinh hoạt nông thôn, giám sát hệ thống cấp điện cho các công trình, đường dây và trạm biến áp cấp đến 110kv, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế kiến trúc công trình Quy Hoạch, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình cầu đường bộ, thiết kế công trình thủy lợi, Khảo sát địa chất, địa hình công trình, thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình cấp thoát nước, thiết kế các công trình điện, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv, thiết kế hệ thống tin liên lạc trong công trình xây dựng, thiết kế và lắp đặt hệ thống thiết bị thông tin liên lạc bưu chính viễn thông , thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng, thiết kế phòng cháy chữa cháy trong công trình xây dựng, hoạt động đo đạc bản đồ , thiết kế hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và cấp thoát nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế công trình cầu, đường bộ, thẩm định công trình dân dụng và công nghiệp. | 7110(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG THỊ LỆ THỦY | Thôn Nghĩa Lộc, Xã Mỹ Lộc, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam                    | 1.000.000.000         | 50,000    | 215174286                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC BÌNH  | Thôn An Trinh, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam                    | 1.000.000.000         | 50,000    | 215045477                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ LỆ THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/04/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 215174286

Ngày cấp: 24/05/2007 Nơi cấp: Công an Bình Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nghĩa Lộc, Xã Mỹ Lộc, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 314 Quang Trung, Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định